Người ký: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Email: sonnptnt@thainguyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Thời gian ký: 20.02.2020 14:03:01 +07:00

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 258 /HD-SNN

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 02 năm 2020

HƯỚNG DẪN
Đánh giá và xác nhận mức độ đạt các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới do ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1164/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới kiểu mẫu, xóm nông thôn mới kiểu mẫu, hộ gia đình nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020; số 2943/QĐ-UBND ngày 27/9/2017, số 2292/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 về việc phê duyệt điều chỉnh bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2017-2020; số 3511/QĐ-UBND ngày 28/10/2019 về việc sửa đổi tên gọi và điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Bộ tiêu chí và Hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới, xã nông thôn mới kiểu mẫu, xóm nông thôn mới kiểu mẫu, hộ gia đình nông thôn mới tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2017-2020. Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí do ngành phụ trách như sau:

A. Xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu

I. Tiêu chí thủy lợi

1. Điều kiện xã đạt chuẩn

1. Xã đạt tiêu chí thủy lợi khi đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

- Có diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt tỷ lệ theo quy định:

+ Đối với xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao: Đạt tỷ lệ từ 80% trở lên.

+ Đối với xã nông thôn mới kiểu mẫu: Đạt tỷ lệ từ 90% trở lên.

- Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

2. Giải thích từ ngữ

2.1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động được hiểu là diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, hoặc tiêu nước kịp thời, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

2.2. Đất sản xuất nông nghiệp là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây hàng năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm; kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

Đất trồng cây hàng năm khác là đất trồng các cây hàng năm (trừ đất trồng lúa), gồm chủ yếu để trồng rau, màu, cây thuốc, mía, đay, gai, cói, sả, dâu tằm, đất trồng cỏ hoặc cỏ tự nhiên có cải tạo để chăn nuôi gia súc. Đất trồng cây hàng năm khác bao gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch là trên một (01) năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,....

- Diện tích gieo trồng: Là diện tích canh tác trên đó thực tế có gieo trồng các loại cây nông nghiệp trong thời vụ gieo trồng nhằm thu hoạch sản phẩm phục vụ cho nhu cầu con người

- Diện tích gieo trồng cả năm là tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm các vụ và diện tích gieo trồng cây lâu năm.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động được hiểu là diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới, hoặc tiêu nước kịp thời, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

- Đất phi nông nghiệp: Là các loại đất sử dụng vào mục đích không thuộc nhóm đất nông nghiệp, bao gồm: đất ở; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng;đất phi nông nghiệp khác.

3. Đánh giá tiêu chí

a) Chỉ tiêu: Có từ 90% trở lên diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tưới} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{tưới}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động (%).

+ S_1: Diện tích gieo trồng cả năm thực tế được tưới (ha).

+ S: Diện tích gieo trồng cả năm cần tưới theo kế hoạch (ha).

S_1, S: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{tiêu} = \frac{F_1}{F} \times 100(\%)$$

Trong đó:

+ $T_{tiêu}$: Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tiêu chủ động (%).

+ F_1: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp thực tế được tiêu (ha).

+ F: Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp của xã (ha).

F_1, F: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

- Đối với các xã có đất nuôi trồng thủy sản được đánh giá là đạt chỉ tiêu 3.1 khi có diện tích nuôi trồng thủy sản đảm bảo cấp, thoát nước chủ động đạt từ 90% trở lên. Cách xác định như sau:

- Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, thoát nước chủ động xác định theo công thức:

$$T_k = \frac{K_1}{K} x\ 100(\%)$$

Trong đó:

+ T_k: Tỷ lệ diện tích đất nuôi trồng thủy sản được cấp, thoát nước chủ động (%).

+ K_1: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản thực tế được cấp, tiêu thoát nước đảm bảo (ha).

+ K: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản cần cấp, thoát nước theo kế hoạch (ha).

K_1, K: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

b) Chỉ tiêu: Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh

- Có hệ thống công trình thuỷ lợi được xây dựng theo quy hoạch và thiết kế được duyệt, được bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên bảo đảm phát huy trên 80% năng lực thiết kế;

- Phục vụ sản xuất trồng trọt, nuôi trồng thủy sản; tạo nguồn để cơ bản đáp ứng yêu cầu nước cho sinh hoạt, chăn nuôi gia súc, gia cầm và hoạt động sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn;

- Có tổ chức (Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác) quản lý khai thác và bảo vệ công trình, đảm bảo kênh mương, cống, kè, đập, bờ bao được vận hành có hiệu quả bền vững, phục vụ cho sản xuất, dân sinh, được đa số người dân hưởng lợi đồng thuận.

c) Đảm bảo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ

- Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương.

- Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh.

- Có cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai.

4. Thành phần hồ sơ tài liệu

4.1. Có từ 80% (90% với xã NTM kiểu mẫu) trở lên diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động:

- Biểu tổng hợp diện tích được tưới có xác nhận của UBND cấp xã.

- Biểu tổng hợp diện tích gieo trồng có xác nhận của phòng Nông nghiệp và PTNT (phòng Kinh tế).

- Bảng thống kê các công trình thủy lợi phục vụ cho việc tưới tiêu sản xuất nông nghiệp; biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình đưa vào sử dụng; đối với các công trình không có hồ sơ phải có biên bản kiểm tra thực tế có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

4.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ

Báo cáo tổng hợp và hồ sơ đánh giá việc đạt các chỉ tiêu tại Phụ lục 1 kèm theo.

II. Tiêu chí Tổ chức sản xuất

1. Xã được công nhận đạt tiêu chí về tổ chức sản xuất khi đáp ứng các yêu cầu sau:

1.1. Đối với xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao

a) Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

b) Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

1.2. Đối với xã nông thôn mới kiểu mẫu:

a) Xã có ít nhất 02 hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012, liên két làm ăn có hiệu quả.

b) Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững; có mô hình cánh đồng lớn, sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, thực hiện theo chuỗi sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm được chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm hoặc chứng nhận VietGAP.

2. Giải thích từ ngữ

a) Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 khi hợp tác xã đạt các yêu cầu như sau:

- Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã.

- Kinh doanh có lãi liên tục trong 02 năm tài chính gần nhất, đối với hợp tác xã mới thành lập thì ít nhất có 01 năm tài chính gần nhất có lãi.

- Có số lượng thành viên lớn (chiếm tỷ lệ số lượng thành viên phù hợp với mô hình phát triển).

- Tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực.

b) Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực đảm bảo bền vững, thực hiện theo một trong hai hình thức sau:

- Có hợp đồng thu mua sản phẩm chủ lực trong sản xuất nông nghiệp được ký giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân với doanh nghiệp, thời gian thực hiện hợp đồng ổn định từ 02 năm trở lên.

- Có liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trên cơ sở hợp đồng liên kết cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực được ký giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân và doanh nghiệp theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Trong đó, doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất của nông dân và cung ứng các yếu tố đầu vào, vốn, kỹ thuật để đạt được sản lượng, chất lượng nông sản theo yêu cầu của doanh nghiệp và tổ chức đại diện của nông dân, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực cho nông dân.

- Nông sản chủ lực đảm bảo bền vững (phải phù hợp với quy hoạch hoặc đề án tái cơ cấu của xã) đáp ứng một trong những điều kiện: Có khả năng sản xuất và cung ứng với khối lượng, quy mô đủ lớn, năng lực cạnh tranh cao, thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước; có khả năng phát triển, mang tính liên kết, có tiềm năng, lợi thế về tài nguyên và thị trường; có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng, có thể kết nối được với các địa phương khác trên phạm vi cả nước; là trung tâm lan tỏa, lôi kéo các ngành nghề khác cùng phát triển, đồng thời là sản phẩm thể hiện tính đặc thù riêng, mang ý nghĩa văn hóa của địa phương hay vùng lãnh thổ; sản phẩm có tính an toàn và thân thiện môi trường.

4. Thành phần hồ sơ

- Đăng ký thành lập hợp tác xã;

- Bảng tự chấm điểm hoạt động của hợp tác xã theo phụ lục số 03, Thông tư 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn đánh giá và phân loại hợp tác xã nông nghiệp;

- Báo cáo doanh thu 02 năm liền kề gần nhất của hợp tác xã kèm theo xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của cơ quan thuế.

- Báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã theo Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08/4/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Báo cáo hàng năm của hợp tác xã thực hiện theo mẫu tại Phụ lục số I-19 kèm theo thông tư).

- Báo cáo xác định sản phẩm chủ lực; báo cáo kết quả triển khai mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững (nội dung báo cáo dựa trên chỉ tiêu tại Phụ lục số 2 kèm theo hướng dẫn này).

- Hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm chủ lực giữa đại diện của nông dân, HTX với Doanh nghiệp có thời gian thực hiện hợp đồng tối thiểu 02 năm *(hợp đồng phải được ký kết tối thiểu 06 tháng trước thời điểm xét công nhận đạt chuẩn tiêu chí)*, kèm theo các minh chứng về việc đã triển khai thực hiện hợp đồng như: biên bản giao nhận hàng hóa; hóa đơn GTGT...

- Tài liệu chứng nhận đủ điều kiện an toàn vệ sinh thực phẩm hoặc bản sao giấy chứng nhận sản phẩm OCOP; bản sao chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP và GAP khác,..) đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

III. Tiêu chí Môi trường và An toàn thực phẩm

1. Chỉ tiêu 17.1. Xã có tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định đạt mức quy định của vùng

**** Đối với xã chưa có công trình cấp nước tập trung***

1.1. Điều kiện đạt chuẩn

Xã đạt chỉ tiêu 17.1 về Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định:

- Đối với xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao: Có tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt từ 90% trở lên *(trong đó tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt từ 50% trở lên)*;

- Đối với xã nông thôn mới kiểu mẫu: Có hệ thống cung cấp nước sinh hoạt tập trung đảm bảo cung cấp nước sạch cho 100% số hộ dân trên địa bàn toàn xã.

(Nước sạch đáp ứng quy chuẩn quốc gia từ các công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình (không áp dụng chỉ tiêu clo dư)).

1.2. Đánh giá tiêu chí

a) Nước hợp vệ sinh: Là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các điều kiện: Trong, không màu, không mùi, không vị. Ngoài ra cần kết hợp với những quan sát theo hướng dẫn sau:

- Nước máy hợp vệ sinh: Là nước từ các công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn) có hệ thống đường ống cung cấp nước cho nhiều hộ gia đình thỏa mãn điều kiện: Trong, không màu, không mùi, không vị.

- Giếng đào hợp vệ sinh: giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: Nước suối, nước mặt, nước mưa và nước mạch lộ hợp vệ sinh:

+ *Nước suối hoặc nước mặt* không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.

+ *Nước mạch lộ* (là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất) không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc các chất thải công nghiệp, làng nghề.

+ *Nước mưa* được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi đã xả nước bụi bẩn trước khi thu hứng) trong bể chứa, lu chứa nước được rửa sạch trước khi thu hứng.

Khuyến cáo: Nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất ami ăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.

b) Nước sạch (cũng là nước hợp vệ sinh): Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt – QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009 *(Giới hạn các chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn Quốc gia tại Phụ lục 3.1 kèm theo).*

c) Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh, nước sạch theo quy định trên tổng số hộ dân của xã tại cùng thời điểm đánh giá.

d) Việc đánh giá thực hiện tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch áp dụng theo các phụ lục kèm theo.

(Đánh giá hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình tại thôn/xóm/bản theo Phụ lục 3.2; Đánh giá tình hình cấp nước sinh hoạt của xã theo Phụ lục 3.3)

**** Phương pháp đánh giá tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch (%) theo tiêu chuẩn QCVN02 của Bộ Y tế***

UBND các xã xây dựng kế hoạch đánh giá chất lượng nước một cách khoa học và phù hợp tùy điều kiện cụ thể của địa phương:

- Đối với các xã không có công trình cấp nước tập trung thực hiện theo phụ lục 3.2.

Về đánh giá tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đạt Quy chuẩn QCVN 02 thực hiện theo Quyết định số 284/QĐ-TCTL-NN hướng dẫn các địa phương rà soát hồ sơ về chỉ tiêu 17.1 của xã đối với chỉ tiêu tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch bằng việc kiểm tra thực địa ngẫu nhiên các hộ tại các xã theo phương pháp: Số hộ chọn tại xã = 3-5% X số hộ được sử dụng nước sạch của xã.

**** Đối với các xã có sử dụng nước từ các công trình cấp nước tập trung***: Đánh giá tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch dựa trên kết quả đánh giá Chất lượng nước từ các công trình cấp nước tập trung theo QCVN 02 của Bộ Y tế.

Xã có công trình cấp nước tập trung đạt chỉ tiêu 17.1 khi có tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch đạt tỷ lệ theo quy định của vùng và đảm bảo mức độ bền vững công trình cấp nước tập trung.

Tiến hành đánh giá như đối với xã chưa có công trình cấp nước tập trung. Ngoài việc đáp ứng các tiêu chí chung đối với xã chưa có công trình cấp nước tập trung, tất cả công trình cấp nước tập trung hiện có trên địa bàn xã tại thời điểm đánh giá phải đáp ứng đầy đủ 5 điều kiện về công trình cấp nước bền vững, bao gồm:

(1) Có tổ chức/cá nhân được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình;

(2) Có ít nhất 01 cán bộ quản lý, vận hành công trình đã tham gia khóa đào tạo về quản lý, vận hành công trình;

(3) Có ít nhất 60% hộ gia đình đấu nối và sử dụng nước theo thiết kế được duyệt;

(4) Chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn Quốc gia QCVN 02:2009/BYT;

(5) Tiền nước ít nhất đảm bảo đủ trang trải cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ.

(Đánh giá mức độ bền vững công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã theo Phụ lục 3.4).

1.3. Thành phần hồ sơ

- Kết quả điều tra các hộ sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh trên địa bàn, văn bản xác nhận của Phòng chức năng cấp huyện; bảng thống kê hợp đồng sử dụng nước sinh hoạt của các hộ dân.

- Bảng tổng hợp hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình tại xóm, bảng tổng hợp tình hình cấp nước có xác nhận của UBND xã.

- Đề nghị bổ sung thêm hồ sơ đánh giá chất lượng nước sạch theo Quy chuẩn QCVN 02:2009/BYT của Bộ Y tế.

2. Chỉ tiêu 17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định

- Đối với xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao: Đạt tỷ lệ từ 60% trở lên.

- Đối với xã nông thôn mới kiểu mẫu: Đạt tỷ lệ từ 90% trở lên.

2.1. Đánh giá tiêu chí

a) Đối với chăn nuôi nông hộ phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người;

- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi;

- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường;

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi;

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định của pháp luật.

b) Đối với chăn nuôi trang trại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định của Luật Chăn nuôi;

- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi;

- Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi;

- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi;

- Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi;

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện các biện pháp an toàn sinh học, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi.

c) Riêng đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn ngoài đáp ứng các điều kiện ở điểm (b) ở trên phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

2.2. Thành phần hồ sơ

- Bảng thống kê các hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định/số hộ chăn nuôi trên địa bàn xã có xác nhận của UBND cấp xã.

- Biên bản xác minh các điều kiện vệ sinh môi trường chăn nuôi của từng hộ chăn nuôi.

- Biểu tổng hợp kê khai hoạt động chăn nuôi của xã/phường/thị trấn theo quy định.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với hộ chăn nuôi có quy mô chuồng trại từ 500 đầu gia súc hoặc 20.000 đầu gia cầm trở lên; hoặc từ 50 động vật hoang dã trở lên *(Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường).*

- Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đối với hộ chăn nuôi có quy mô chuồng trại từ 100 đến dưới 500 đầu gia súc hoặc từ 5.000 đến dưới 20.000 đầu gia cầm; hoặc có quy mô từ 05 động vật hoang dã đến dưới 50 động vật hoang dã *(Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường).*

B. Xóm nông thôn mới kiểu mẫu

1. Tiêu chí môi trường, chỉ tiêu: 100% hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh trong đó 60% sử dụng nước sạch theo quy định (trên cơ sở nội dung hướng dẫn đối với xã nông thôn mới kiểu mẫu).

2. Tiêu chí về sản xuất kinh doanh

- Có mô hình phát triển sản xuất hiệu quả, người dân tham gia hợp tác xã hoặc liên kết sản xuất hàng hóa, sản phẩm chủ lực của địa phương.

- 100% hộ dân sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xóm ký cam kết và thực hiện đúng cam kết: Không lạm dụng hoá chất hoặc sử dụng chất cấm trong sản xuất, kinh doanh.

2.1. Đánh giá tiêu chí

a) Có mô hình phát triển sản xuất hiệu quả, người dân tham gia hợp tác xã hoặc liên kết sản xuất hàng hóa, sản phẩm chủ lực của địa phương.

- Trong xóm có mô hình phát triển sản xuất hiệu quả là mô hình sản xuất nông, lâm, nghiệp thủy sản trên cơ sở sản xuất các sản phẩm chủ lực, thế mạnh của địa phương, đảm bảo tăng thu nhập ổn định cho người dân tham gia mô hình.

- Người dân có tham gia Hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã 2012, Hợp tác xã có liên kết sản xuất hàng hóa nông nghiệp chủ lực với doanh nghiệp. Hoặc người dân có liên kết sản xuất hàng hóa nông nghiệp chủ lực trực tiếp với doanh nghiệp, hợp tác xã.

b) 100% hộ dân sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xóm ký cam kết và thực hiện đúng cam kết: Không lạm dụng hoá chất hoặc sử dụng chất cấm trong sản xuất, kinh doanh.

- Trong sản xuất, trồng trọt khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không được phun định kỳ, không sử dụng thuốc ngoài danh mục, thuốc hạn chế sử dụng, thuốc cấm sử dụng, thuốc kém chất lượng, chỉ sử dụng thuốc trong danh mục, ưu tiên thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, thảo mộc, vi sinh để đảm bảo chất lượng nông sản. Hạn chế sử dụng phân vô cơ, khi sử dụng phân bón tuân thủ theo nguyên tắc 4 đúng và tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ để tăng độ phì đất, làm tơi xốp đất, cải tạo đất, tăng chất lượng sản phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, người sản xuất không sử dụng các hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng.

Hàng năm, UBND các xã chỉ đạo các xóm tổ chức cho người dân ký cam kết, trên cơ sở các văn bản quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 01/2017/TT-BNNPTNT ngày 16/01/2017 bổ sung danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam; số 08/VBHN-BNNPTNT ngày 25/02/2014 ban hành danh mục thuốc, hóa chất, kháng sinh cấm sử dụng, hạn chế sử dụng; số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 ban hành danh mục thuốc Thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã hồ sơ đối với thuốc Thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam; số 28/2014/TT-BNNPTNT ngày 04/9/2014 ban hành danh mục hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn gia súc, gia cầm tại Việt Nam;...

2.2. Thành phần hồ sơ

- Báo cáo kết quả thực hiện mô hình sản xuất hiệu quả các sản phẩm chủ lực, của địa phương.

- Hợp đồng liên kết, bao tiêu sản phẩm giữa hợp tác xã với doanh nghiệp; giữa người dân với HTX hoặc doanh nghiệp.

- Bảng thống kê các hộ dân của xóm tham gia ký cam kết không lạm dụng hoá chất hoặc sử dụng chất cấm trong sản xuất, kinh doanh có xác nhận của UBND cấp xã, kèm theo bản cam kết của các hộ dân.

C. Hộ gia đình nông thôn mới (Tiêu chí 1)

1. Vườn hộ

- Tổng diện tích đất vườn còn lại *(sau khi sử dụng cho mục đích cần thiết khác)* được quy hoạch phù hợp, trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao để tăng thu nhập; đảm bảo cảnh quan đẹp; không có cây tạp, cỏ dại trong vườn.

- Nông sản sản xuất tại vườn đảm bảo các tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm.

1.1. Đánh giá tiêu chí:

- Vườn hộ gia đình phải được quy hoạch theo điều kiện của từng hộ, theo từng loại cây trồng cụ thể và thống nhất trong xóm. Lựa chọn những cây trồng có giá trị kinh tế cao, phù hợp, áp dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất để tăng thu nhập từ vườn hộ.

- Thực hiện xây dựng, cải tạo vườn theo hướng tận dụng tối đa diện tích, đa dạng hóa các loại cây trồng thiết yếu phục vụ cuộc sống hằng ngày và tạo hàng hóa giá trị kinh tế cao, đồng thời ứng dụng khoa học công nghệ, đảm bảo có hệ thống tưới, tiêu; cách thức tổ chức sản xuất mới, hiệu quả, bền vững, không để diện tích bỏ hoang, phát huy hiệu quả sử dụng đất để nâng cao thu nhập cho gia đình và tạo không gian vườn hộ sạch đẹp (các hộ gia đình tự đề xuất ý tưởng, với sự góp ý của cán bộ thôn, xã và cộng đồng dân cư. Trên cơ sở đó các hộ gia đình thực hiện cải tạo, chỉnh trang vườn hộ bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của từng hộ). Sản phẩm sản xuất từ vườn phải đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm; khuyến khích sản xuất theo hướng hữu cơ.

1.2. Thành phần hồ sơ: Biên bản xác minh các điều kiện theo quy định của nội dung đánh giá tiêu chí có xác nhận của xóm, xã.

2. Công trình chăn nuôi:

2.1. Đánh giá tiêu chí

a) Đối với chăn nuôi nông hộ phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người;

- Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi;

- Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch; thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường;

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi;

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định của pháp luật.

b) Đối với chăn nuôi trang trại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định của Luật Chăn nuôi;

- Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi;

- Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi;

- Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi;

- Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại.

- Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi;

- Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện các biện pháp an toàn sinh học, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi.

c) Riêng đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn ngoài đáp ứng các điều kiện ở điểm (b) ở trên phải được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

2.2. Thành phần hồ sơ

- Bảng thống kê các hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định/số hộ chăn nuôi trên địa bàn xã có xác nhận của UBND cấp xã.

- Biên bản xác minh các điều kiện vệ sinh môi trường chăn nuôi của từng hộ chăn nuôi.

- Biểu tổng hợp kê khai hoạt động chăn nuôi của xã/phường/thị trấn theo quy định.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn.

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với hộ chăn nuôi có quy mô chuồng trại từ 500 đầu gia súc hoặc 20.000 đầu gia cầm trở lên; hoặc từ 50 động vật hoang dã trở lên *(Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường).*

- Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường đối với hộ chăn nuôi có quy mô chuồng trại từ 100 đến dưới 500 đầu gia súc hoặc từ 5.000 đến dưới 20.000 đầu gia cầm; hoặc có quy mô từ 05 động vật hoang dã đến dưới 50 động vật hoang dã *(Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường).*

Hướng dẫn nay thay thế Công văn số 2059/SNN-KHTC ngày 18/8/2017 và Công văn số 2302/SNN-KHTC ngày 21/9/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn thực hiện các tiêu chí nông thôn mới.

Trong quá trình triển khai có vướng mắc đề nghị các địa phương, đơn vị phản hồi về Sở Nông nghiệp và PTNT, các đơn vị có liên quan trực thuộc Sở để tiếp tục nghiên cứu bổ sung đảm bảo theo quy định./.

Nơi nhận:
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện;
- Phòng Kinh tế thành phố, thị xã;
- Lãnh đạo Sở;
- VP điều phối CTXD NTM tỉnh;
- Chi cục Phát triển nông thôn;
- Chi cục Thủy lợi;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Chi cục Trồng trọt và BVTV;
- Trung tâm Nước SH&VSMTNT;
- Lưu: VT, KHTC.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH THÁI NGUYÊN

Hoàng Văn Dũng

Phụ lục 01

Đánh giá đạt chỉ tiêu: Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá Hồ sơ
I	**Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực**		
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ, hàng năm được kiện toàn.	(Đạt) Quyết định thành lập Ban chỉ huy
		b) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương	(Đạt) Thông báo phân công nhiệm vụ BCH
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ.	(Đạt) Danh sách tham dự tập huấn
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý đê nhân dân (nếu có) được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thường xuyên đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.	(Đạt) Quyết định thành lập
		c) Có từ 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.	Đạt
II	**Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh**		
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt và rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ.	(Đạt) Kế hoạch phòng chống thiên tai hàng năm
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương	(Đạt) Phương án được phê duyệt
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.	Đạt
		b) Có 100% tổ chức và từ 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt và theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TW về PCTT - Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn	Đạt

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá Hồ sơ
III	**Về cơ sở hạ tầng thiết yếu**		
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đê điều (nếu có).	Đạt
		b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.	Đạt
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.	(Đạt) Thông báo, Biển báo, hệ thống loa phát thanh, truyền hình
		b) 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.	(Đạt) Biển báo
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.	(Đạt) Biên bản, quyết định xử lý

Phụ lục 3.1

Bảng giới hạn các chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn Quốc gia

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép	
			I	II
1	Màu sắc(*)	TCU	15	15
2	Mùi vị(*)	-	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
3	Độ đục(*)	NTU	5	5
4	Clo dư	mg/l	Trong khoảng 0,3-0,5	-
5	pH(*)	-	6,0>< 8,5	6,0>< 8,5
6	Hàm lượng Amoni(*)	mg/l	3	3
7	Hàm lượng Sắt tổng số (Fe2+ + Fe3+)(*)	mg/l	0,5	0,5
8	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	4	4
9	Độ cứng tính theo CaCO3(*)	mg/l	350	-
10	Hàm lượng Clorua(*)	mg/l	300	-
11	Hàm lượng Florua	mg/l	1.5	-
12	Hàm lượng Asen tổng số	mg/l	0,01	0,05
13	Coliform tổng số	Vi khuẩn/ 100ml	50	150
14	E. coli hoặc Coliform chịu nhiệt	Vi khuẩn/ 100ml	0	20

Ghi chú:

- (*) Là chỉ tiêu cảm quan.

- Giới hạn tối đa cho phép I: Áp dụng đối với các cơ sở cung cấp nước.

- Giới hạn tối đa cho phép II: Áp dụng đối với các hình thức khai thác nước của cá nhân, hộ gia đình (các hình thức cấp nước bằng đường ống chỉ qua xử lý đơn giản như giếng khoan, giếng đào, bể mưa, máng lần, đường ống tự chảy).

Phụ lục 3.2: Cấp Xóm

Biểu tổng hợp hiện trạng sử dụng nước sinh hoạt hộ gia đình năm 20...

Thôn……, xã……, huyện……, tỉnh……

Stt	***Họ và tên chủ hộ***	***Chất lượng nước sinh hoạt đang sử dụng***		***Nguồn cấp nước***	
		*Nước sạch**	*Nước hợp vệ sinh***	*Công trình CNTT****	*Công trình CNNL*****
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
	Tổng				

Ghi chú:

** Nước từ các nguồn CNTT/bơm dẫn hoặc nhỏ lẻ đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm nghiệm theo QCVN do BYT ban hành hoặc nước từ các nguồn CNNL đã được xử lý bằng công nghệ (máy lọc HGĐ), có kiểm định chất lượng nước đầu ra trong vòng 6 tháng đạt QCVN 02:2009/BYT;**Nước HVS: bao gồm cả nước sạch.*

*CNTT: ***Cấp nước tập trung; CNNL:**** Cấp nước nhỏ lẻ.*

Phụ lục 3.3: Cấp xã

Biểu mẫu tổng hợp tình hình sử dụng nước sinh hoạt năm……..

Xã……, huyện……, tỉnh……

TT	Tên thôn xóm	Tổng số HGĐ	Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước sạch				Tổng	Tỷ lệ (%) HGĐ sử dụng nước HVS*				
			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL			Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNTT		Tỷ lệ sử dụng từ công trình CNNL		Tổng
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
2												
3												
4												
5												
6												
7												
8												
9												
10												
	Tổng											

*Ghi chú: *Bao gồm cả các HGĐ sử dụng nước sạch từ công trình CNTT và CNNL*

Phụ lục 3.4.1

Biểu mẫu tổng hợp đánh giá mức độ bền vững công trình CNTT trên địa bàn xã....

Stt	*Công trình*	*Loại hình*		*Công suất***			*Loại hình quản lý*				
		Bơm dẫn	*Tự chảy*	*Thiết kế*	*Sử dụng thực tế*	*Tỷ lệ % đấu nối*	*Cộng đồng*	*HTX*	*Đơn vị SNCT****	*Doanh nghiệp*	*Khác*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1	Trạm nước thôn		1	250	125	50%		1			
2	Nhà máy nước	1		5,000	4,111	82%				1	
3	Trạm nước	1		1,500	1,567	104%			1		
4											
5											
6											
7											
8											
	Tổng										

Đánh số 1 vào dòng tương ứng với cột (2) nếu là hộ nghèo

Kết quả từ cột này được thống kê thành 3 mức: Số công trình có công suất từ 250 trở xuống; từ 251-1000; và trên 1.000

Chia tỷ lệ cho cột (7)

Tỷ lệ= $\frac{\text{Sử dụng thực tế (6)}}{\text{Thiết kế (5)}}$ X 100

Đánh số 1 vào ô tương ứng

** Cấp xã cập nhật các công trình nội xã, cấp huyện cập nhật các công trình liên xã, cấp tỉnh cập nhật các công trình liên huyện*

Số đấu nối /hộ sử dụng theo thiết kế và số đấu nối sử dụng thực tế tại thời điểm đánh giá;Sự nghiệp có thu*

** Không bị gián đoạn nguồn cung liên tục quá 5 ngày/đợt; quá tổng 60 ngày/năm.*

- *Bền vững (BV): Đạt tối thiểu 4 tiêu chí trở lên, từ 1-4*
- *Tương đối bền vững(TĐBV): Đạt ít nhất 3 tiêu chí: 1, 3, 4*
- *Không bền vững(KBV): Không đạt 2 trong 3 tiêu chí 1, 3, 4*
- *Không hoạt động(KHĐ): Công trình không hoạt động liên tục trong 90 ngày tính đến thời điểm đánh giá.*

Phụ lục 3.4.2

Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ đủ bù đắp phí vận hành, bảo trì		(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm*		(4) Tỷ lệ đấu nối đạt tối thiểu 60% so với công suất thiết kế sau 02 năm		(5) Có cán bộ quản (kiêm nhiệm với công trình 250 đấu nối trở xuống và chuyên trách với công trình trên 250 đấu nối)		Nguồn thông tin kiểm chứng	Kết luận			
			Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không	Có	Không		BV	TĐBV	KBV	KHĐ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
Các công trình có công suất từ 250 đấu nối/hộ sử dụng trở xuống																	
1																	
2																	
Các công trình có công suất từ 251 đến 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
1																	
2																	
Các công trình có công xuất trên 1.000 đấu nối/hộ sử dụng																	
1																	
2																	
	Tổng																

Cho những thôn nào trong xã, xã nào trong huyện/tỉnh

- Tiêu chí (1), (3), (5): Kiểm tra trực tiếp qua báo cáo nội kiểm, quan sát, phỏng vấn
- Tiêu chí (2): Dựa trên kết quả kiểm định của TT NSVSMT hoặc của TT KSBT tỉnh, TT Y tế huyện theo TT 50/2015/TT-BYT, của cơ quan có thẩm quyền theo TT số 45/2014/TT-BNNPTNT;
- Tiêu chí (4): Sử dụng kết quả ở cột (7) Bảng 5 để đánh giá.

Thông tin tự kiểm định hay lấy từ kết quả kiểm định của TTKSBT tỉnh/TTYT huyện, cơ quan có thẩm quyền.

Đánh số 1 vào các ô tương ứng dựa trên việc đạt được số tiêu chí theo quy định

Phụ lục 2: Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu số 13.2

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng		Đánh giá
	Nội dung	**Chỉ số**	
Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Xác định sản phẩm chủ lực của xã	Sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, gần thị trường lớn… để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh.	Đạt
		Có diện tích sản xuất (đối với trồng trọt, lâm nghiệp), quy mô đàn, sản lượng (đối với chăn nuôi, thủy sản) lớn và gắn với hoạt động sinh kế của đa số người dân trong xã.	Đạt
		Hoặc có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng.	Đạt
		Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc đề án tái cơ cấu của xã.	Đạt
	Có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết (bằng văn bản)	Ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác.	Đạt
		Sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.	Đạt
		Giá mua sản phẩm không thấp hơn giá trị trường tại thời điểm thu hoạch.	Đạt
		Không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết trên địa bàn xã.	Đạt